

Phụ lục II
KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ TỈNH VÀ HUYỆN THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 26/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			
1	Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi			
-	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và miền núi			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	72	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	23	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	29	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	≥63	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	60	
3	Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS			
a	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực III) giảm so với năm trước (2024)	%	0,3	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực III) giảm so với năm trước (2024)	%	0,2	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực III) giảm so với năm trước (2024)	%	0,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực III triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	59 (23/39 xã KV3)	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực III được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực III được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80,0	
b	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em			
-	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	<24	
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	87	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	90	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực III đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau sinh	%	45	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực III được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65	
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTĐ đang hoạt động tại các xã khu vực II và xã khu vực III được hưởng phụ cấp	%	100	
c	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực III biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực III triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực III được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90	
II	CTMTQG GIẢM NGHEÒ BÈN VỮNG			
1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm trước (2024)	%	2	
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm trước (2024)	%	1	
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ học đường 5-16 tuổi giảm so với năm trước (2024)	%	2	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	
5	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí viên đa vi chất	%	80	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
6	Tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi ăn bổ sung đúng, đủ tăng so với năm 2024 (được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước trên tổng số trẻ 6-23 tuổi quản lý)	%	7	
7	Tỷ lệ hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp trên địa bàn các huyện nghèo	%	80	